

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 362 /TTr-UBND

TP. Nam Định, ngày 22 tháng 11 năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố đối với việc phân loại đơn vị hành chính thành phố Nam Định

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Nam Định.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2023/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn đơn vị hành chính và phân loại ĐVHC;

Căn cứ Nghị quyết số 1104/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Nam Định;

Căn cứ Kế hoạch số 114/KH-UBND ngày 08/8/2024 của UBND tỉnh Nam Định về triển khai thực hiện Nghị quyết của UBTVQH về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Nam Định;

Thực hiện Văn bản số 683/VPUBND-VP8 ngày 20/9/2024 của UBND tỉnh Nam Định về việc phân loại ĐVHC hình thành sau sắp xếp;

Ủy ban nhân dân thành phố Nam Định đã triển khai thực hiện lập hồ sơ phân loại đơn vị hành chính đối với thành phố Nam Định; Ngày 17/10/2024, UBND thành phố đã có Văn bản số 1833/UBND-NC gửi các thành viên UBND thành phố để xin ý kiến về “Hồ sơ phân loại đơn vị hành chính đối với thành phố Nam Định”. Kết quả 17/17 thành viên UBND thành phố đã có Văn bản nhất trí với nội dung Hồ sơ, đạt 100% Ủy viên UBND thành phố nhất trí thông qua.

Ngày 14/11/2024, UBND thành phố đã có Tờ trình số 350/TTr-UBND trình Thường trực Thành ủy xin ý kiến về Hồ sơ phân loại đơn vị hành chính đối với thành phố Nam Định; Thường trực Thành ủy đã có Thông báo số 947-TB/TU ngày 15/11/2024 đồng ý với nội dung Hồ sơ phân loại đơn vị hành chính thành phố Nam Định tại Tờ trình số 350/TTr-UBND của UBND thành phố.

Ngày 15/11/2024, UBND thành phố đã có Tờ trình số 351/TTr-UBND trình Ban Thường vụ Thành ủy xin ý kiến về Hồ sơ phân loại đơn vị hành chính đối với thành phố Nam Định; Ban Thường vụ Thành ủy đã có Thông báo số 953-TB/TU ngày 21/11/2024 đồng ý với nội dung Hồ sơ phân loại

đơn vị hành chính thành phố Nam Định tại Tờ trình số 351/TTr-UBND của UBND thành phố.

Ngày 21/11/2024, UBND thành phố đã có Tờ trình số 358/TTr-UBND trình Ban Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố xin ý kiến về Hồ sơ phân loại đơn vị hành chính đối với thành phố Nam Định; Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố đã có Thông báo số 958-TB/TU ngày 22/11/2024 đồng ý với nội dung Hồ sơ phân loại đơn vị hành chính thành phố Nam Định tại Tờ trình số 358/TTr-UBND của UBND thành phố.

Theo đề nghị của Phòng Nội vụ thành phố tại Tờ trình số 721/TTr-PNV ngày 22/11/2024, UBND thành phố kính trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, quyết nghị đối với việc phân loại đơn vị hành chính của thành phố Nam Định, cụ thể như sau:

1. Quy mô dân số đạt: 30 điểm.
2. Diện tích tự nhiên đạt: 17 điểm.
3. Số đơn vị hành chính trực thuộc: 10 điểm, trong đó:
 - a) Số đơn vị hành chính cấp xã: 6 điểm.
 - b) Tỷ lệ số phường trên tổng số ĐVHC cấp xã: 4 điểm.
4. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội: 23,5 điểm, trong đó:
 - a) Cân đối thu, chi ngân sách địa phương đạt: 4 điểm.
 - b) Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ: 3,5 điểm.
 - c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt: 4 điểm.
 - d) Tỷ lệ lao động qua đào tạo: 3 điểm.
 - đ) Tỷ lệ số ĐVHC cấp xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế: 3 điểm.
 - e) Tỷ lệ số hộ dân cư được dùng nước sạch: 3 điểm.
 - g) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều: 3 điểm.
5. Các yếu tố đặc thù: 0 điểm
 - a) Dân số tạm trú quy đổi: 0 điểm.
 - b) Dân số là người dân tộc thiểu số: 0 điểm.
6. Tổng số điểm sau khi chấm điểm: 80,5 điểm;

Căn cứ Khoản 2, Điều 23, Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13, thành phố Nam Định có số điểm là 80,5 điểm, **đủ điều kiện phân loại đơn vị hành chính loại I.**

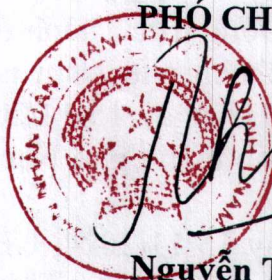
Ủy ban nhân dân thành phố Nam Định kính trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, quyết nghị./.

(có hồ sơ, tài liệu gửi kèm theo) *RP*

Nơi nhận: *SM*

- Như kính gửi;
- Phòng Nội vụ TP;
- Lưu: VT, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Như

Số: /TTr-UBND
(Dự thảo)

TP. Nam Định, ngày tháng 11 năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc phân loại đơn vị hành chính đối với thành phố Nam Định

Kính gửi: - Bộ Nội vụ;
- UBND tỉnh Nam Định;
- Sở Nội vụ tỉnh Nam Định.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2023/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn đơn vị hành chính và phân loại ĐVHC;

Căn cứ Nghị quyết số 1104/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Nam Định;

Căn cứ Kế hoạch số 114/KH-UBND ngày 08/8/2024 của UBND tỉnh Nam Định về triển khai thực hiện Nghị quyết của UBTVQH về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Nam Định;

Thực hiện Văn bản số 683/VPUBND-VP8 ngày 20/9/2024 của UBND tỉnh Nam Định về việc phân loại ĐVHC hình thành sau sắp xếp;

Ủy ban nhân dân thành phố Nam Định đã triển khai thực hiện lập hồ sơ phân loại đơn vị hành chính đối với thành phố Nam Định; Ngày 28/11/2024 Hội đồng nhân dân thành phố đã họp và ban hành Nghị quyết số ...-NQ/HĐND về việc nhất trí các nội dung về việc phân loại ĐVHC đối với thành phố Nam Định. Theo đề nghị của Phòng Nội vụ tại Tờ trình số .../TTr-PNV ngày .../11/2024, UBND thành phố kính trình UBND tỉnh Nam Định xem xét, trình Bộ Nội vụ thẩm định, công nhận đối với việc phân loại đơn vị hành chính của thành phố Nam Định, cụ thể như sau:

- Quy mô dân số đạt: 30 điểm.
- Diện tích tự nhiên đạt: 17 điểm.
- Số đơn vị hành chính trực thuộc: 10 điểm, trong đó:
 - Số đơn vị hành chính cấp xã: 6 điểm.

- b) Tỷ lệ số phường trên tổng số ĐVHC cấp xã: 4 điểm.
4. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội: 23,5 điểm, trong đó:
- a) Cân đối thu, chi ngân sách địa phương đạt: 4 điểm.
- b) Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ: 3,5 điểm.
- c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt: 4 điểm.
- d) Tỷ lệ lao động qua đào tạo: 3 điểm.
- đ) Tỷ lệ số ĐVHC cấp xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế: 3 điểm.
- e) Tỷ lệ số hộ dân cư được dùng nước sạch: 3 điểm.
- g) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều: 3 điểm.
5. Các yếu tố đặc thù: 0 điểm.
- a) Dân số tạm trú quy đổi: 0 điểm.
- b) Dân số là người dân tộc thiểu số: 0 điểm.
6. Tổng số điểm sau khi chấm điểm: 80,5 điểm;

Căn cứ Khoản 2, Điều 23, Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13, thành phố Nam Định có số điểm là 80,5 điểm, **đủ điều kiện phân loại đơn vị hành chính loại I.**

Ủy ban nhân dân thành phố Nam Định kính trình UBND tỉnh Nam Định xem xét, trình các cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định./.

(có hồ sơ, tài liệu gửi kèm theo)

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Phòng Nội vụ TP;
- Lưu: VT, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Như

Số: /NQ-HĐND
(Dự thảo)

TP. Nam Định, ngày tháng 11 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Về việc phân loại đơn vị hành chính đối với thành phố Nam Định

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ ...

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2023/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn đơn vị hành chính và phân loại ĐVHC;

Căn cứ Nghị quyết số 1104/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Nam Định;

Xét Tờ trình số 363/TTr-UBND ngày 22/11/2024 của UBND thành phố Nam Định về việc thông qua Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố đối với việc phân loại đơn vị hành chính thành phố Nam Định; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế, các ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Nhất trí các nội dung về việc phân loại đơn vị hành chính đối với thành phố Nam Định tại Tờ trình số 363/TTr-UBND ngày 22/11/2024 của UBND thành phố Nam Định.

Điều 2. Giao cho UBND thành phố Nam Định hoàn thiện hồ sơ theo quy định của pháp luật, trình UBND tỉnh báo cáo các cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu, các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Nam Định, khóa XVII, kỳ họp thứ ... thông qua ngày tháng 11 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày .../.../2024./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ; Các sở, ngành có liên quan;
- Thường trực Thành ủy;
- TT HĐND - Lãnh đạo UBND TP;
- Ủy ban MTTQ và các đoàn thể TP;
- Các phòng, ban, ngành;
- UBND các phường, xã;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Tuấn

Số: 299 /BC-UBND

TP. Nam Định, ngày 14 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO

Thuyết minh, đánh giá các tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính

Thực hiện Nghị quyết số 1104/NQ-UBTVQH15 ngày 23/7/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện, cấp xã tỉnh Nam Định giai đoạn 2023-2025 (gọi tắt là Nghị quyết số 1104/NQ-UBTVQH15); Kế hoạch số 112/KH-UBND ngày 08/8/2024 của UBND tỉnh Nam Định về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 1104/NQ-UBTVQH15 trên địa bàn tỉnh Nam Định. Ủy ban nhân dân thành phố Nam Định đã triển khai rà soát số liệu theo các tiêu chí quy định tại Điều 17, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đơn vị hành chính; UBND thành phố báo cáo kết quả Thuyết minh, đánh giá các tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính của thành phố Nam Định như sau:

1. Quy mô dân số:

Quy mô dân số của thành phố Nam Định tại thời điểm 31/12/2023 là 362.028 người. Theo quy định tại Khoản 1, Điều 17, Nghị quyết về phân loại đơn vị hành chính: Quy mô dân số từ 50.000 người trở xuống được tính 10 điểm; trên 50.000 người thì cứ thêm 4.000 người được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 30 điểm. Do đó tiêu chuẩn về Quy mô dân số, thành phố Nam Định đạt **30 điểm**.

2. Diện tích tự nhiên:

Thành phố Nam Định có diện tích tự nhiên là 120,9 km². Theo quy định tại Khoản 2, Điều 17, Nghị quyết về phân loại đơn vị hành chính: Diện tích tự nhiên từ 50 km² trở xuống được tính 10 điểm; trên 50 km² thì cứ thêm 05 km² được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 25 điểm. Do đó tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên, thành phố Nam Định đạt **17 điểm**.

3. Số đơn vị hành chính trực thuộc

3.1. Số đơn vị hành chính

Thành phố Nam Định có 21 đơn vị hành chính cấp xã. Theo quy định tại điểm a, Khoản 3, Điều 17, Nghị quyết về phân loại đơn vị hành chính: Có từ 10 đơn vị hành chính cấp xã trở xuống được tính 2 điểm; trên 10 đơn vị hành chính cấp xã thì cứ thêm 01 đơn vị hành chính được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 6 điểm. Do đó tiêu chuẩn về số đơn vị hành chính, thành phố Nam Định đạt **6 điểm**.

3.2. Tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính

Thành phố Nam Định có 14 phường trên tổng số 21 đơn vị hành chính cấp xã tương ứng với tỷ lệ 66,67%. Theo quy định tại điểm b, Khoản 3, Điều 17, Nghị quyết về phân loại đơn vị hành chính: Có tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 35% trở xuống được tính 1 điểm; trên 35% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 4 điểm. Do đó tiêu chuẩn về tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính, thành phố Nam Định đạt **4 điểm**.

4. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

4.1. Cân đối được thu, chi ngân sách địa phương:

Về tổng các khoản thu trên địa bàn thành phố Nam Định (bao gồm thành phố Nam Định và huyện Mỹ Lộc) năm 2021, năm 2022, năm 2023 là 2.524 tỷ đồng (bình quân 841,5 tỷ đồng/năm), tổng chi cân đối ngân sách năm 2021, năm 2022, năm 2023 là 4.185 tỷ đồng (bình quân 1.395,3 tỷ đồng/năm), số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương, chỉ đạt 60%. Do vậy thành phố Nam Định chưa tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương. Theo quy định tại điểm a, Khoản 4, Điều 17, Nghị quyết về phân loại đơn vị hành chính: Tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương được tính 10 điểm. Trường hợp chưa tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương, nếu có số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 50% trở xuống được tính 3 điểm; trên 50% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 8 điểm. Do đó chiếu theo tiêu chuẩn thành phố Nam Định đạt **4 điểm**.

4.2. Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ

Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ của thành phố Nam Định năm 2023 đạt 99,6%, Nông nghiệp 0,4%. Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ của Mỹ Lộc năm 2023 đạt 84,75%, Nông nghiệp 15,25%. Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ của thành phố Nam Định (chung) năm 2023 đạt 98,25%, Nông nghiệp 1,75%. Theo quy định tại điểm b, Khoản 4, Điều 17, Nghị quyết về phân loại đơn vị hành chính: Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế từ 70% trở xuống được tính 1 điểm; trên 70% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 4 điểm. Do đó tiêu chuẩn này thành phố Nam Định đạt **3,5 điểm**.

4.3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

Về tỷ lệ lao động phi nông nghiệp của thành phố Nam Định năm 2023 là 96,91%. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp của huyện Mỹ Lộc năm 2023 là 71,75%. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp của thành phố Nam Định (chung) năm 2023 là 90,35%. Theo quy định tại điểm c, Khoản 4, Điều 17, Nghị quyết về phân loại đơn vị hành chính: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 60% trở xuống được tính 1 điểm;

trên 60% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 4 điểm. Do đó tiêu chuẩn này thành phố Nam Định đạt **04 điểm**.

4.4. Tỷ lệ lao động qua đào tạo

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của thành phố Nam Định năm 2023 là 83,88%. Theo quy định tại điểm d, Khoản 4, Điều 17, Nghị quyết về phân loại đơn vị hành chính: Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 55% trở xuống được tính 1 điểm; trên 55% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm. Do đó tiêu chuẩn này thành phố Nam Định đạt **3 điểm**.

4.5. Tỷ lệ số đơn vị hành chính cấp xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế:

Thành phố Nam Định có 21 đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp xã; Hiện nay cả 21/21 ĐVHC cấp xã của thành phố Nam Định đều đạt tiêu chí quốc gia về y tế. Theo quy định tại điểm đ, Khoản 4, Điều 17, Nghị quyết về phân loại đơn vị hành chính: Tỷ lệ số đơn vị hành chính cấp xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế từ 60% trở xuống được tính 1 điểm; trên 60% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm. Do đó tiêu chuẩn này thành phố Nam Định đạt **03 điểm**.

4.6. Tỷ lệ số hộ dân cư được dùng nước sạch:

Thành phố Nam Định có 100% các hộ gia đình sử dụng nước sạch sinh hoạt được cung cấp từ Cty nước sạch Nam Định. Theo quy định tại điểm e, Khoản 4, Điều 17, Nghị quyết về phân loại đơn vị hành chính: Tỷ lệ số hộ dân cư được dùng nước sạch từ 60% trở xuống được tính 1 điểm; trên 60% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm. Do đó tiêu chuẩn này thành phố Nam Định đạt **03 điểm**.

4.7. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều:

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của thành phố Nam Định thời điểm 31/12/2023 là 1,06%. Theo quy định tại điểm g, Khoản 4, Điều 17, Nghị quyết về phân loại đơn vị hành chính: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều từ 4% trở lên được tính 1 điểm; dưới 4% thì cứ giảm 0,5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm. Do đó tiêu chuẩn này thành phố Nam Định đạt **03 điểm**.

5. Các yếu tố đặc thù:

5.1. Dân số tạm trú quy đổi:

Tính đến ngày 31/12/2023 trên địa bàn thành phố Nam Định số nhân khẩu thường trú là 362.028 khẩu. Theo quy định tại điểm a, Khoản 5, Điều 17, Nghị quyết về phân loại đơn vị hành chính: Dân số tạm trú quy đổi từ 10% đến 20% so với dân số thường trú được tính 1 điểm; trên 20% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm. Dân số tạm trú quy đổi của thành phố Nam Định tại thời điểm 31/12/2023 đạt dưới 10% so với dân số thường trú, Do đó thành phố Nam Định không đạt điểm ở tiêu chuẩn này.

5.2. Dân số là người dân tộc thiểu số

Thời điểm 31/12/2023 thành phố Nam Định có 817 người là dân tộc thiểu số, đạt tỷ lệ 0,23% so với tổng số dân. Theo quy định tại điểm d, Khoản 5, Điều 17, Nghị quyết về phân loại đơn vị hành chính: Có từ 20% đến 30% dân số là người dân tộc thiểu số được tính 0,5 điểm; trên 30% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 1 điểm. Do đó thành phố Nam Định không đạt điểm ở tiêu chuẩn này.

Tổng số điểm các tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính của thành phố Nam Định là **80,5 điểm**.

Căn cứ quy định tại Khoản 2, Điều 23, Nghị quyết về phân loại đơn vị hành chính, thành phố Nam Định đủ tiêu chuẩn được phân loại đơn vị hành chính loại I.

Trên đây là báo cáo của UBND thành phố Nam Định về việc thuyết minh, đánh giá các tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính đối với thành phố Nam Định. UBND thành phố Nam Định kính đề nghị các cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Nam Định;
- Sở Nội vụ tỉnh Nam Định;
- Thường trực: Thành ủy, HĐND TP;
- Lãnh đạo UBND TP;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể TP;
- Lưu: VT, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



(Signature)
Nguyễn Thị Như

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Nam Định, ngày 18 tháng 10 năm 2024

BẢNG BIỂU
XÁC ĐỊNH MỨC ĐỘ ĐẠT TIÊU CHÍ QUY MÔ DÂN SỐ VÀ DÂN SỐ LÀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ
(Thời điểm số liệu ngày 31/12/2023)

STT	TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	Quy mô dân số (người)			Dân tộc thiểu số
		Tổng số	Trong đó		
			Dân số thực tế thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
1	Phường Quang Trung (Mới)	41,077	41,077	0	85
	Phường Hạ Long	20,861	20,861	0	30
	Phường Thống Nhất	9,348	9,348	0	26
	Phường Quang Trung (Cũ)	10,868	10,868	0	29
2	Phường Trần Hưng Đạo (Mới)	21,508	21,508	0	89
	Phường Nguyễn Du	6,457	6,457	0	31
	Phường Phan Đình Phùng	8,114	8,114	0	38
	Phường Trần Hưng Đạo (Cũ)	6,937	6,937	0	20
3	Phường Cửa Bắc (Mới)	31,270	31,270	0	79
	Phường Bà Triệu	7,666	7,666	0	18
	Phường Trần Đăng Ninh	9,563	9,563	0	27
	Phường Cửa Bắc (Cũ)	14,041	14,041	0	34



4	Phường Hưng Lộc	13,751	13,751	0	37
	Thị trấn Mỹ Lộc	5,742	5,742	0	15
	Xã Mỹ Hưng	8,009	8,009	0	22
5	Phường Vị Xuyên (Mới)	31,095	31,095	0	64
	Phường Vị Hoàng	7,954	7,954	0	21
	Phường Trần Tế Xương	13,058	13,058	0	29
	Phường Vị Xuyên (Cũ)	10,083	10,083	0	14
6	Phường Trường Thi (Mới)	37,208	37,208	0	73
	Phường Văn Miếu	12,145	12,145	0	24
	Xã Lộc An	7,363	7,363	0	13
	Phường Trường Thi (Cũ)	17,700	17,700	0	36
7	Phường Năng Tĩnh (Mới)	31,044	31,044	0	70
	Phường Trần Quang Khải	12,952	12,952	0	31
	Phường Ngô Quyền	5,364	5,364	0	14
	Phường Năng Tĩnh (Cũ)	12,728	12,728	0	25
8	X. Mỹ Lộc (Mới)	15,860	15,860	0	37
	Xã Mỹ Tiến	6,045	6,045	0	16
	Xã Mỹ Thành	4,937	4,937	0	11
	Xã Mỹ Thịnh	4,878	4,878	0	10
9	Phường Nam Phong	9,158	9,158	0	11

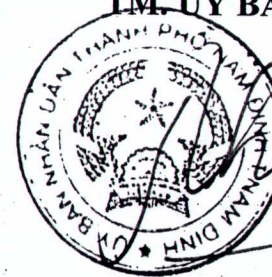
10	Phường Nam Vân	7,315	7,315	0	14
11	Phường Lộc Hạ	11,901	11,901	0	30
12	Phường Lộc Vượng	17,087	17,087	0	45
13	Phường Cửa Nam	6,521	6,521	0	10
14	Phường Lộc Hòa	12,602	12,602	0	27
15	Phường Mỹ Xá	20,664	20,664	0	34
16	Xã Mỹ Hà	8,906	8,906	0	20
17	Xã Mỹ Thắng	9,622	9,622	0	17
18	Xã Mỹ Trung	5,945	5,945	0	11
19	Xã Mỹ Tân	12,418	12,418	0	20
20	Xã Mỹ Phúc	9,259	9,259	0	13
21	Xã Mỹ Thuận	7,817	7,817	0	31
Tổng số		362,028	362,028	0	817

XÁC NHẬN CỦA CÔNG AN TỈNH



PHÓ GIÁM ĐỐC
Đại tá PHAN THỊ LOAN

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
NGUYỄN THỊ NHƯ

**BIỂU TỔNG HỢP DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN SAU KHI SẮP XẾP
CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH**

TT	Tên ĐVHC sau sắp xếp	Diện tích (km2)	Tên đơn vị hành chính cũ	Diện tích (km2)	Ghi chú
1	Phường Trường Thi	4,45	Xã Lộc An	3,33	
			Phường Văn Miếu	0,43	
			Phường Trường Thi	0,68	
2	Phường Quang Trung	1,57	Phường Hạ Long	0,59	
			Phường Thống Nhất	0,68	
			Phường Quang Trung	0,30	
3	Phường Vị Xuyên	1,88	Phường Trần Tế Xương	0,73	
			Phường Vị Xuyên	0,52	
			Phường Vị Hoàng	0,64	
4	Phường Trần Hưng Đạo	0,95	Phường Phan Đình Phùng	0,39	
			Phường Nguyễn Du	0,21	
			Phường Trần Hưng Đạo	0,36	
5	Phường Năng Tĩnh	2,06	Phường Ngô Quyền	0,36	
			Phường Năng Tĩnh	0,79	
			Phường Trần Quang Khải	0,91	
6	Phường Cửa Bắc	1,37	Phường Bà Triệu	0,27	
			Phường Cửa Bắc	0,64	
			Phường Trần Đăng Ninh	0,46	
7	Phường Nam Vân	5,62	Xã Nam Vân	5,62	
8	Phường Nam Phong	6,58	Xã Nam Phong	6,58	



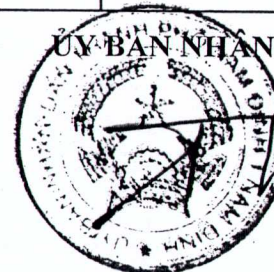
9	Phường Hưng Lộc	9,97	Thị trấn Mỹ Lộc	4,72	
			Xã Mỹ Hưng	5,25	
10	Xã Mỹ Lộc	16,92	Xã Mỹ Thành	5,79	
			Xã Mỹ Tiến	5,82	
			Xã Mỹ Thịnh	5,31	
11	Phường Lộc Hạ	3,40	Phường Lộc Hạ	3,40	
12	Phường Lộc Vượng	4,47	Phường Lộc Vượng	4,47	
13	Phường Lộc Hòa	6,43	Phường Lộc Hòa	6,43	
14	Phường Mỹ Xá	6,22	Phường Mỹ Xá	6,22	
15	Phường Cửa Nam	1,41	Phường Cửa Nam	1,41	
16	Xã Mỹ Phúc	6,18	Xã Mỹ Phúc	6,18	
17	Xã Mỹ Trung	6,85	Xã Mỹ Trung	6,85	
18	Xã Mỹ Tân	10,28	Xã Mỹ Tân	10,28	
19	Xã Mỹ Thắng	7,47	Xã Mỹ Thắng	7,47	
20	Xã Mỹ Hà	8,17	Xã Mỹ Hà	8,17	
21	Xã Mỹ Thuận	8,65	Xã Mỹ Thuận	8,65	
	TỔNG	120,90		120,90	

PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



TRƯỞNG PHÒNG
TRẦN VĂN CHÁNH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
TRẦN HUY THÀNH

UBND TỈNH NAM ĐỊNH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 4721 /STNMT-ĐDDK&KTĐ
V/v xác nhận số liệu hoàn thiện hồ sơ phân
loại đơn vị hành chính hình thành sau sắp xếp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nam Định, ngày 01 tháng 11 năm 2024

BẢN SAO

Kính gửi: UBND thành phố Nam Định.

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được văn bản số 1938/UBND-NC ngày 29/10/2024 của UBND thành phố Nam Định về việc đề nghị xác nhận số liệu hoàn thiện hồ sơ phân loại đơn vị hành chính hình thành sau sắp xếp. Sau khi nghiên cứu, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

- Về số liệu thống kê đất đai năm 2023: UBND tỉnh đã phê duyệt, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Báo cáo số 55/BC-UBND ngày 13/3/2024 về kết quả thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn tỉnh Nam Định; Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, công bố tại Quyết định số 3411/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2024.

- Về trách nhiệm thực hiện: Tại khoản 1 Điều 59 Luật đất đai năm 2024 quy định: “Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện và phê duyệt việc thống kê, kiểm kê đất đai của địa phương”, Khoản 8 Điều 7 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT quy định: “Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp huyện”. Như vậy trách nhiệm phê duyệt số liệu diện tích, kết quả thống kê đất đai của cấp nào là do cấp đó phê duyệt.

Đề nghị UBND thành phố Nam Định căn cứ số liệu thống kê đất đai năm 2023 đã được phê duyệt để xác nhận và hoàn thiện hồ sơ phân loại đơn vị hành chính hình thành sau sắp xếp.

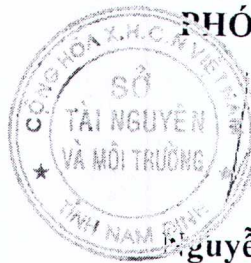
Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị UBND thành phố Nam Định nghiên cứu thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, ĐDDK&KTĐ.
- Số chứng thực: 4407. Quyền số: 27. SCT/BS

11-2024

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tuấn Hùng



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP
THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH
TRẦN QUANG THÀNH

BẢN SAO

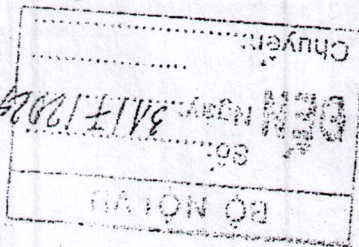
ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1104/NQ-UBTVQH15

NGHỊ QUYẾT

Về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã
giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Nam Định

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI



Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 đã được
sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14 và Luật số
47/2019/QH14;

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 62/2014/QH13;

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 63/2014/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã
giai đoạn 2023 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân
loại đơn vị hành chính đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết
số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ
Quốc hội;

Xét đề nghị của Chính phủ tại Tờ trình số 354/TT-CP ngày 06 tháng 7
năm 2024, Tòa án nhân dân tối cao tại Tờ trình số 618/TT-TANDTC ngày 11
tháng 7 năm 2024, Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Tờ trình số 1109/TT-VKSSTC
ngày 18 tháng 6 năm 2024, Báo cáo tham gia của Ủy ban Tư pháp và Báo cáo thẩm tra số 3023/BC-UBPL15
ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban Tư pháp và Báo cáo thẩm tra số 3023/BC-UBPL15
ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban Pháp luật,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện thuộc tỉnh Nam Định

1. Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 74,49 km², quy mô dân số là 84.045 người
của huyện Mỹ Lộc vào thành phố Nam Định. Sau khi nhập, thành phố Nam Định
có diện tích tự nhiên là 120,90 km² và quy mô dân số là 364.181 người.

Thành phố Nam Định giáp các huyện Nam Trực, Vụ Bản, tỉnh Hà Nam và
tỉnh Thái Bình.

2. Thành lập, sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc thành phố Nam Định như sau:

a) Thành lập phường Nam Phong trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,58 km² và quy mô dân số là 9.160 người của xã Nam Phong.

Phường Nam Phong giáp các phường Cửa Nam, Lộc Hạ, Nam Vân, Trần Hưng Đạo, Vị Xuyên và xã Mỹ Tân; huyện Nam Trực và tỉnh Thái Bình;

b) Thành lập phường Nam Vân trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,62 km² và quy mô dân số là 7.637 người của xã Nam Vân.

Phường Nam Vân giáp các phường Cửa Nam, Nam Phong, Năng Tĩnh và huyện Nam Trực;

c) Thành lập phường Hưng Lộc trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,25 km², quy mô dân số là 8.071 người của xã Mỹ Hưng và toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,72 km², quy mô dân số là 5.886 người của thị trấn Mỹ Lộc. Sau khi thành lập, phường Hưng Lộc có diện tích tự nhiên là 9,97 km² và quy mô dân số là 13.957 người.

Phường Hưng Lộc giáp phường Lộc Hòa và các xã Mỹ Lộc, Mỹ Thắng;

d) Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 3,33 km², quy mô dân số là 7.674 người của xã Lộc An và toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,43 km², quy mô dân số là 11.967 người của phường Văn Miếu vào phường Trường Thi. Sau khi nhập, phường Trường Thi có diện tích tự nhiên là 4,44 km² và quy mô dân số là 37.409 người.

Phường Trường Thi giáp các phường Cửa Bắc, Lộc Hòa, Mỹ Xá, Năng Tĩnh và huyện Vụ Bản;

đ) Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,59 km², quy mô dân số là 20.391 người của phường Hạ Long và toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,68 km², quy mô dân số là 9.556 người của phường Thống Nhất vào phường Quang Trung. Sau khi nhập, phường Quang Trung có diện tích tự nhiên là 1,57 km² và quy mô dân số là 41.215 người.

Phường Quang Trung giáp các phường Cửa Bắc, Lộc Hạ, Lộc Vượng, Trần Hưng Đạo, Vị Xuyên và xã Mỹ Phúc;

e) Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,73 km², quy mô dân số là 13.064 người của phường Trần Tế Xương và toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,64 km², quy mô dân số là 7.638 người của phường Vị Hoàng vào phường Vị Xuyên. Sau khi nhập, phường Vị Xuyên có diện tích tự nhiên là 1,89 km² và quy mô dân số là 31.254 người.

Phường Vị Xuyên giáp các phường Lộc Hạ, Nam Phong, Quang Trung, Trần Hưng Đạo;

g) Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,39 km², quy mô dân số là 8.520 người của phường Phan Đình Phùng và toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,21 km², quy mô dân số là 6.362 người của phường Nguyễn Du vào phường Trần Hưng Đạo. Sau

khi nhập, phường Trần Hưng Đạo có diện tích tự nhiên là 0,96 km² và quy mô dân số là 21.595 người.

Phường Trần Hưng Đạo giáp các phường Cửa Bắc, Cửa Nam, Nam Phong, Năng Tĩnh, Quang Trung, Vị Xuyên;

h) Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,36 km², quy mô dân số là 5.477 người của phường Ngô Quyền và diện tích tự nhiên là 0,91 km², quy mô dân số là 12.702 người của phường Trần Quang Khải vào phường Năng Tĩnh. Sau khi nhập, phường Năng Tĩnh có diện tích tự nhiên là 2,06 km² và quy mô dân số là 31.126 người.

Phường Năng Tĩnh giáp các phường Cửa Bắc, Cửa Nam, Trần Hưng Đạo, Trường Thi; huyện Nam Trực và huyện Vụ Bản;

i) Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,27 km², quy mô dân số là 7.399 người của phường Bà Triệu và toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,46 km², quy mô dân số là 9.286 người của phường Trần Đăng Ninh vào phường Cửa Bắc. Sau khi nhập, phường Cửa Bắc có diện tích tự nhiên là 1,37 km² và quy mô dân số là 31.323 người.

Phường Cửa Bắc giáp các phường Lộc Hòa, Lộc Vượng, Năng Tĩnh, Quang Trung, Trần Hưng Đạo, Trường Thi;

k) Thành lập xã Mỹ Lộc trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,79 km², quy mô dân số là 4.985 người của xã Mỹ Thành; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,31 km², quy mô dân số là 4.887 người của xã Mỹ Thịnh và toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,82 km², quy mô dân số là 6.037 người của xã Mỹ Tiến. Sau khi thành lập, xã Mỹ Lộc có diện tích tự nhiên là 16,92 km² và quy mô dân số là 15.909 người.

Xã Mỹ Lộc giáp các xã Mỹ Hà, Mỹ Thắng, Mỹ Thuận và các phường Hưng Lộc, Lộc Hòa; huyện Vụ Bản và tỉnh Hà Nam.

3. Sau khi sắp xếp, thành phố Nam Định có 21 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 14 phường: Cửa Bắc, Cửa Nam, Hưng Lộc, Lộc Hạ, Lộc Hòa, Lộc Vượng, Nam Phong, Nam Vân, Năng Tĩnh, Mỹ Xá, Quang Trung, Trần Hưng Đạo, Trường Thi, Vị Xuyên và 07 xã: Mỹ Hà, Mỹ Lộc, Mỹ Phúc, Mỹ Tân, Mỹ Thắng, Mỹ Thuận, Mỹ Trung.

Điều 2. Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Nam Định

1. Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Vụ Bản như sau:

a) Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 9,55 km², quy mô dân số là 7.226 người của xã Tân Khánh và toàn bộ diện tích tự nhiên là 9,34 km², quy mô dân số là 10.566 người của xã Minh Thuận vào xã Minh Tân. Sau khi nhập, xã Minh Tân có diện tích tự nhiên là 25,84 km² và quy mô dân số là 23.257 người.

Xã Minh Tân giáp các xã Cộng Hòa, Hiến Khánh, Kim Thái; huyện Ý Yên, thành phố Nam Định và tỉnh Hà Nam;

b) Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,27 km², quy mô dân số là 5.385 người của xã Tân Thành và toàn bộ diện tích tự nhiên là 10,39 km², quy mô dân số là 10.421 người của xã Liên Bảo vào xã Thành Lợi. Sau khi nhập, xã Thành Lợi có diện tích tự nhiên là 27,06 km² và quy mô dân số là 32.609 người.

Xã Thành Lợi giáp các xã Đại An, Đại Thắng, Kim Thái, Liên Minh, Quang Trung; huyện Nam Trực và thành phố Nam Định;

c) Sau khi sắp xếp, huyện Vụ Bản có 14 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 13 xã và 01 thị trấn.

2. Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Ý Yên như sau:

a) Thành lập xã Trung Nghĩa trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,68 km², quy mô dân số là 4.185 người của xã Yên Thành; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,08 km², quy mô dân số là 5.445 người của xã Yên Nghĩa và toàn bộ diện tích tự nhiên là 9,99 km², quy mô dân số là 7.017 người của xã Yên Trung. Sau khi thành lập, xã Trung Nghĩa có diện tích tự nhiên là 20,75 km² và quy mô dân số là 16.647 người.

Xã Trung Nghĩa giáp các xã Phú Hưng, Tân Minh, Yên Chính, Yên Thọ và tỉnh Hà Nam;

b) Thành lập xã Phú Hưng trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,91 km², quy mô dân số là 4.937 người của xã Yên Hưng; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,17 km², quy mô dân số là 8.187 người của xã Yên Phú và toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,11 km², quy mô dân số là 6.725 người của xã Yên Phương. Sau khi thành lập, xã Phú Hưng có diện tích tự nhiên là 19,19 km² và quy mô dân số là 19.849 người.

Xã Phú Hưng giáp các xã Trung Nghĩa, Yên Chính, Yên Khánh, Yên Phong, Yên Thọ và tỉnh Ninh Bình;

c) Thành lập xã Tân Minh trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,44 km², quy mô dân số là 4.961 người của xã Yên Minh; toàn bộ diện tích tự nhiên là 8,14 km², quy mô dân số là 7.026 người của xã Yên Lợi và toàn bộ diện tích tự nhiên là 8,32 km², quy mô dân số là 6.754 người của xã Yên Tân. Sau khi thành lập, xã Tân Minh có diện tích tự nhiên là 23,90 km² và quy mô dân số là 18.741 người.

Xã Tân Minh giáp các xã Trung Nghĩa, Yên Bình, Yên Chính, Yên Dương, Yên Mỹ; huyện Vụ Bản và tỉnh Hà Nam;

d) Thành lập xã Hồng Quang trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,02 km², quy mô dân số là 5.272 người của xã Yên Quang; toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,15 km², quy mô dân số là 6.712 người của xã Yên Hồng và toàn bộ diện tích tự nhiên là 10,75 km², quy mô dân số là 10.519 người của xã Yên Bằng. Sau khi thành lập, xã Hồng Quang có diện tích tự nhiên là 24,92 km² và quy mô dân số là 22.503 người.

Xã Hồng Quang giáp các xã Yên Khang, Yên Phong, Yên Tiến, thị trấn Lâm và tỉnh Ninh Bình;

đ) Sau khi sắp xếp, huyện Ý Yên có 23 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 22 xã và 01 thị trấn.

3. Sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Nam Trực như sau:

a) Thành lập xã Nam Điện trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 3,95 km², quy mô dân số là 4.937 người của xã Nam Toàn; toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,33 km², quy mô dân số là 7.456 người của xã Nam Mỹ và toàn bộ diện tích tự nhiên là 10,41 km², quy mô dân số là 14.347 người của xã Điện Xá. Sau khi thành lập, xã Nam Điện có diện tích tự nhiên là 18,69 km² và quy mô dân số là 26.740 người.

Xã Nam Điện giáp các xã Hồng Quang, Nam Cường, Nam Thắng, Nghĩa An, Tân Thịnh; thành phố Nam Định và tỉnh Thái Bình;

b) Sau khi sắp xếp, huyện Nam Trực có 18 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 17 xã và 01 thị trấn.

4. Sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Xuân Trường như sau:

a) Thành lập xã Xuân Giang trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,27 km², quy mô dân số là 8.461 người của xã Xuân Đài; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,94 km², quy mô dân số là 11.080 người của xã Xuân Phong và toàn bộ diện tích tự nhiên là 3,58 km², quy mô dân số là 5.783 người của xã Xuân Thủy. Sau khi thành lập, xã Xuân Giang có diện tích tự nhiên là 14,79 km² và quy mô dân số là 25.324 người.

Xã Xuân Giang giáp các xã Thò Nghiep, Trà Lũ, Xuân Hồng, Xuân Ngọc, Xuân Phú, Xuân Tân, Xuân Thành, Xuân Thượng;

b) Thành lập xã Xuân Phúc trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,41 km², quy mô dân số là 10.712 người của xã Xuân Hoà; toàn bộ diện tích tự nhiên là 3,53 km², quy mô dân số là 9.693 người của xã Xuân Kiên và toàn bộ diện tích tự nhiên là 3,53 km², quy mô dân số là 14.170 người của xã Xuân Tiến. Sau khi thành lập, xã Xuân Phúc có diện tích tự nhiên là 12,47 km² và quy mô dân số là 34.575 người.

Xã Xuân Phúc giáp các xã Xuân Ninh, Xuân Vinh, thị trấn Xuân Trường và huyện Hải Hậu;

c) Thành lập xã Trà Lũ trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 3,18 km², quy mô dân số là 8.843 người của xã Xuân Bắc; toàn bộ diện tích tự nhiên là 2,21 km², quy mô dân số là 9.497 người của xã Xuân Trung và toàn bộ diện tích tự nhiên là 2,84 km², quy mô dân số là 7.286 người của xã Xuân Phong. Sau khi thành lập, xã Trà Lũ có diện tích tự nhiên là 8,23 km² và quy mô dân số là 25.626 người.

Xã Trà Lũ giáp các xã Thò Nghiep, Xuân Giang, Xuân Ngọc, Xuân Vinh và thị trấn Xuân Trường;

d) Sau khi sắp xếp, huyện Xuân Trường có 14 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 13 xã và 01 thị trấn.

5. Sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Nghĩa Hưng như sau:

a) Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 8,15 km², quy mô dân số là 5.306 người của xã Nghĩa Bình và toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,28 km², quy mô dân số là 6.223 người của xã Nghĩa Tân vào thị trấn Quỹ Nhất. Sau khi nhập, thị trấn Quỹ Nhất có diện tích tự nhiên là 19,98 km² và quy mô dân số là 18.499 người.

Thị trấn Quỹ Nhất giáp các xã Nghĩa Hùng, Nghĩa Lâm, Nghĩa Lợi, Nghĩa Phong, Nghĩa Phú, Nghĩa Thành, Phúc Thắng; huyện Hải Hậu và tỉnh Ninh Bình;

b) Thành lập xã Đồng Thịnh trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,34 km², quy mô dân số là 5.580 người của xã Nghĩa Minh; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,03 km², quy mô dân số là 7.350 người của xã Nghĩa Đồng và toàn bộ diện tích tự nhiên là 8,63 km², quy mô dân số là 8.456 người của xã Nghĩa Thịnh. Sau khi thành lập, xã Đồng Thịnh có diện tích tự nhiên là 20,00 km² và quy mô dân số là 21.386 người.

Xã Đồng Thịnh giáp các xã Hoàng Nam, Nghĩa Châu, Nghĩa Thái và các huyện Nam Trực, Vụ Bản, Ý Yên;

c) Sau khi sắp xếp, huyện Nghĩa Hưng có 20 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 17 xã và 03 thị trấn.

6. Sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Hải Hậu như sau:

a) Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,08 km², quy mô dân số là 7.765 người của xã Hải Bắc và toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,97 km², quy mô dân số là 8.505 người của xã Hải Phương vào thị trấn Yên Định. Sau khi nhập, thị trấn Yên Định có diện tích tự nhiên là 10,82 km² và quy mô dân số là 23.244 người.

Thị trấn Yên Định giáp các xã Hải Hưng, Hải Long, Hải Quang, Hải Sơn, Hải Tân, Hải Trung và huyện Xuân Trường;

b) Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 3,47 km², quy mô dân số là 6.279 người của xã Hải Chính và toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,94 km², quy mô dân số là 12.773 người của xã Hải Lý vào thị trấn Cồn. Sau khi nhập, thị trấn Cồn có diện tích tự nhiên là 11,58 km² và quy mô dân số là 27.896 người.

Thị trấn Cồn giáp các xã Hải Đông, Hải Sơn, Hải Tân, Hải Tây, Hải Xuân và Biển Đông;

c) Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,06 km², quy mô dân số là 7.479 người của xã Hải Hà và toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,90 km², quy mô dân số là 7.514 người của xã Hải Thanh vào xã Hải Hưng. Sau khi nhập, xã Hải Hưng có diện tích tự nhiên là 15,03 km² và quy mô dân số là 28.205 người.

Xã Hải Hưng giáp các xã Hải Lộc, Hải Nam, Hải Quang, thị trấn Yên Định và huyện Xuân Trường;

d) Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 2,91 km², quy mô dân số là 6.039 người của xã Hải Triều và toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,77 km², quy mô dân số là 7.538 người của xã Hải Cường vào xã Hải Xuân. Sau khi nhập, xã Hải Xuân có diện tích tự nhiên là 15,12 km² và quy mô dân số là 23.263 người.

Xã Hải Xuân giáp các xã Hải Châu, Hải Hòa, Hải Phú, Hải Sơn, thị trấn Cồn và Biển Đông;

đ) Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 3,19 km², quy mô dân số là 11.566 người của xã Hải Vân và toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,74 km², quy mô dân số là 7.556 người của xã Hải Phúc vào xã Hải Nam. Sau khi nhập, xã Hải Nam có diện tích tự nhiên là 17,67 km² và quy mô dân số là 28.436 người.

Xã Hải Nam giáp các xã Hải Hưng, Hải Lộc và các huyện Giao Thủy, Xuân Trường;

e) Sau khi sắp xếp, huyện Hải Hậu có 24 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 21 xã và 03 thị trấn.

7. Sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Giao Thủy như sau:

a) Thành lập thị trấn Giao Thủy trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,81 km², quy mô dân số là 10.480 người của xã Hoành Sơn; toàn bộ diện tích tự nhiên là 8,74 km², quy mô dân số là 18.544 người của xã Giao Tiến và toàn bộ diện tích tự nhiên là 2,78 km², quy mô dân số là 7.857 người của thị trấn Ngô Đồng. Sau khi thành lập, thị trấn Giao Thủy có diện tích tự nhiên là 17,33 km² và quy mô dân số là 36.881 người.

Thị trấn Giao Thủy giáp các xã Bình Hòa, Giao Châu, Giao Hà, Giao Nhân, Giao Tân, Giao Yên, Hồng Thuận; huyện Xuân Trường và tỉnh Thái Bình;

b) Sau khi sắp xếp, huyện Giao Thủy có 20 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 18 xã và 02 thị trấn.

Điều 3. Giải thể Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định để nhập vào Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

1. Giải thể Tòa án nhân dân huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định để nhập vào Tòa án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

2. Giải thể Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định để nhập vào Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

3. Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định có trách nhiệm kế thừa nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2024.

2. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, tỉnh Nam Định có 09 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 01 thành phố và 08 huyện; 175 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 146 xã, 14 phường và 15 thị trấn.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định và các cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị quyết này; sắp xếp, ổn định bộ máy các cơ quan, tổ chức ở địa phương; ổn định đời sống của Nhân dân địa phương, bảo đảm yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh trên địa bàn.

2. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm hướng dẫn hoạt động; sắp xếp tổ chức bộ máy, quyết định biên chế, số lượng Thẩm phán, Kiểm sát viên, công chức khác, người lao động của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định theo quy định của pháp luật.

3. Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Nam Định, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này. *[Signature]*

Nghị quyết này được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV thông qua tại phiên họp ngày 23 tháng 7 năm 2024.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Nơi nhận: Số chứng thực... 1418... Quyển số... 07... SCT/BS

- Chính phủ;
- Ban Tổ chức Trung ương; 05-11-2024
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Tổng cục Thống kê;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh Nam Định;
- Lưu: HC, PL.
- e-PAS: 64289

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH



[Signature]
Trần Thanh Mẫn



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
ĐỒNG THỊ NHUNG

UBND THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH
PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH

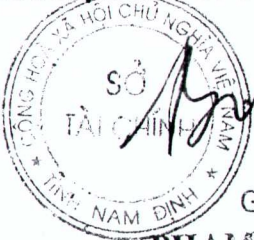
BIỂU XÁC ĐỊNH CÂN ĐỐI THU CHI NSNN NĂM 2021, 2022, 2023
THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị	Thu ngân sách						Chi ngân sách					Tỷ lệ đạt được	Điểm quy đổi
		Tổng thu	Thu bổ sung cân đối	Thu bổ sung có mục tiêu	Thu quản lý qua ngân sách	Thu chuyển nguồn	Các khoản thu trên địa bàn	Tổng chi	Chi chuyển nguồn	Chi bổ sung có mục tiêu	Chi quản lý qua ngân sách	Chi cân đối ngân sách		
A	B	1	2	3	4	5	6=1-(2+3+4+5)	5	6	7	8	9=5-(6+7+8)	10=6/9	11
1	Năm 2021	1.715.752	433.124	81.365	583	277.418	923.262	1.715.146	535.638	24.165	209	1.155.134		
	Thành phố	1.227.367	220.861	51.435	583	244.181	710.307	1.226.762	365.249	5.731	209	855.573		
	Mỹ Lộc (cũ)	488.385	212.263	29.930		33.237	212.955	488.384	170.389	18.434		299.561		
2	Năm 2022	2.080.046	708.876	124.540	412	535.638	710.580	2.079.433	646.187	37.895	0	1.395.351		
	Thành phố	1.524.627	471.820	76.376		365.249	611.182	1.524.023	519.352	15.802		988.869		
	Mỹ Lộc (cũ)	555.419	237.056	48.164	412	170.389	99.398	555.410	126.835	22.093		406.482		
3	Năm 2023	2.380.550	720.989	117.080	2	646.187	896.292	2.379.947	713.659	39.710	0	1.626.578		
	Thành phố	1.810.712	479.601	51.997		519.352	759.762	1.810.109	605.072	5.625		1.199.412		
	Mỹ Lộc (cũ)	569.838	241.388	65.083	2	126.835	136.530	569.838	108.587	34.085		427.166		
	Tổng cộng 3 năm	6.176.348	1.862.989	322.985	997	1.459.243	2.530.134	6.174.526	1.895.484	101.770	209	4.177.063		
	Bình quân 3 năm	2.058.783	620.996	107.662	332	486.414	843.378	2.058.175	631.828	33.923	70	1.392.354	61%	4

TP Nam Định, ngày 07 tháng 10 năm 2024

XÁC NHẬN CỦA SỞ TÀI CHÍNH TỈNH NAM ĐỊNH



GIÁM ĐỐC
PHẠM THANH BÌNH



Phạm Thanh Hưng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Nam Định, ngày 18 tháng 10 năm 2024

BẢNG BIỂU
XÁC ĐỊNH MỨC ĐỘ ĐẠT TIÊU CHÍ TỶ TRỌNG CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ; TỶ LỆ LAO ĐỘNG PHI NÔNG NGHIỆP CỦA THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH SAU SẮP XẾP

Căn cứ Công văn số 590/CTK-TKTH ngày 30/9/2024 của Cục Thống kê tỉnh Nam Định về việc “phân loại đơn vị hành chính hình thành sau sắp xếp”.

1. Tiêu chuẩn “Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế” được xác định theo công thức:

Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế (%)	=	Giá trị sản phẩm các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ	x 100
		Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn	

UBND thành phố Nam Định tổng hợp số liệu trên địa bàn thành phố (thời điểm 31/12/2023) như sau:

**TỶ TRỌNG CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ
THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH NĂM 2023**

STT	Đơn vị	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)	Giá trị sản phẩm ngành CN, XD và DV trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng)	Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ (%)
1	Thành phố Nam Định	95.071	93.407	98,25
Trong đó:	Thành phố Nam Định cũ	86.385	86.045	99,60
	Huyện Mỹ Lộc	8.686	7.362	84,75

2. Tiêu chuẩn “Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp” được xác định theo công thức:

Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (%)	=	Số lao động phi nông nghiệp	x 100
		Số lao động làm việc ở các ngành kinh tế	

UBND thành phố Nam Định tổng hợp số liệu trên địa bàn thành phố (thời điểm 31/12/2023) như sau:

**TỶ LỆ LAO ĐỘNG PHI NÔNG NGHIỆP
THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH NĂM 2023**

STT	Đơn vị	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế (người)	Lao động phi nông nghiệp (người)	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (%)
1	Thành phố Nam Định	171.921	155.336	90,35
Trong đó:	Thành phố Nam Định cũ	127.103	123.180	96,91
	Huyện Mỹ Lộc	44.818	32.156	71,75

UBND thành phố Nam Định đề nghị Cục Thống kê tỉnh Nam Định kiểm tra, xác nhận kết quả trên để làm căn cứ chấm điểm phân loại đơn vị hành chính.

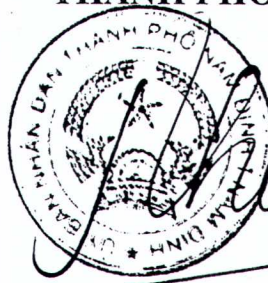
UBND thành phố Nam Định trân trọng cảm ơn./.

Nam Định, ngày 18 tháng 10 năm 2024
**XÁC NHẬN CỦA CỤC THỐNG KÊ
TỈNH NAM ĐỊNH**



**CỤC TRƯỞNG
NGUYỄN VĂN TÝ**

TP. Nam Định, ngày 18 tháng 10 năm 2024
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH**



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
NGUYỄN THỊ NHƯ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC
XÁC ĐỊNH MỨC ĐỘ ĐẠT TIÊU CHÍ CHUẨN TỶ LỆ LAO ĐỘNG QUA
ĐÀO TẠO CỦA THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH SAU SẮP XẾP

Căn cứ Công văn số 2538/SLĐTBOXH-VLATLĐ ngày 08/10/2024 của Sở Lao động TBXH tỉnh Nam Định về việc “Hướng dẫn cách tính tỷ lệ lao động qua đào tạo”.

Phòng Lao động – Thương binh và xã hội thành phố Nam Định tổng hợp tỷ lệ lao động qua đào tạo trên địa bàn thành phố như sau:

TT	Đơn vị hành chính sau sắp xếp	Lực lượng lao động (người)	Số lao động đã qua đào tạo (người)	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (%)
1	Phường Vị Xuyên	14.595	12.042	82,51
2	Phường Quang Trung	16.322	13.488	82,64
3	Phường Cửa Bắc	14.434	11.907	82,49
4	Phường Trường Thi	18.807	15.507	82,45
5	Phường Trần Hưng Đạo	9.659	8.028	83,11
6	Phường Năng Tĩnh	12.310	10.155	82,49
7	Phường Lộc Hạ	6.406	5.284	82,49
8	Phường Lộc Vượng	9.181	7.574	82,50
9	Phường Cửa Nam	2.988	2.464	82,46
10	Phường Lộc Hòa	6.555	5.410	82,53
11	Phường Mỹ Xá	9.488	7.828	82,50
12	Phường Nam Phong	4.199	3.464	82,50
13	Phường Nam Vân	3.990	3.292	82,51
14	Phường Hưng Lộc	7.402	6.480	87,54
15	Xã Mỹ Lộc	8.526	7.464	87,54
16	Xã Mỹ Phúc	5.236	4.681	89,40
17	Xã Mỹ Trung	3.331	2.899	87,03
18	Xã Mỹ Tân	6.845	5.962	87,10
19	Xã Mỹ Hà	4.810	4.179	86,88
20	Xã Mỹ Thắng	5.417	4.740	87,50
21	Xã Mỹ Thuận	3.941	3.473	88,12
Tổng cộng		174.442	146.321	83,88

Như vậy, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo thành phố Nam Định là 83,88%.
Phòng Lao động – Thương binh và xã hội thành phố Nam Định đề nghị Sở Lao

động – TBXH tỉnh Nam Định kiểm tra, xác nhận kết quả trên để làm căn cứ chấm điểm phân loại đơn vị hành chính.

Phòng Lao động – Thương binh và xã hội thành phố Nam Định trân trọng cảm ơn./.

Nam Định, ngày 18 tháng 10 năm 2024

**XÁC NHẬN CỦA SỞ
LAO ĐỘNG – TBXH TỈNH NAM ĐỊNH**



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Lưu Văn Tuyền

TP. Nam Định, ngày 17 tháng 10 năm 2024



Phạm Quốc Hải

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Nam Định, ngày 21 tháng 10 năm 2024

**XÁC NHẬN MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA VỀ Y TẾ
CỦA CÁC PHƯỜNG XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH**

1. Các đơn vị phường, xã đạt chuẩn quốc gia về y tế

TT	Đơn vị hành chính	Đơn vị đạt chuẩn theo quyết định 4667/QĐ-BYT	Đơn vị đạt chuẩn theo quyết định 1300/QĐ-BYT	Ghi chú
1	Xã Mỹ Phúc	X		
2	Xã Mỹ Trung	X		
3	Xã Mỹ Tân	X		
4	Xã Mỹ Hà	X		
5	Xã Mỹ Thắng	X		
6	Xã Mỹ Thuận	X		
7	Phường Lộc Vượng	X		
8	Phường Lộc Hạ	X		
9	Phường Lộc Hoà	X		
10	Phường Cửa Nam	X		
11	Phường Mỹ Xá	X		
12	Phường Hưng Lộc		X	Đơn vị sáp nhập
13	Xã Mỹ Lộc		X	Đơn vị sáp nhập
14	Phường Vị Xuyên		X	Đơn vị sáp nhập
15	Phường Quang Trung		X	Đơn vị sáp nhập
16	Phường Trần Hưng Đạo		X	Đơn vị sáp nhập
17	Phường Cửa Bắc		X	Đơn vị sáp nhập
18	Phường Năng Tĩnh		X	Đơn vị sáp nhập
19	Phường Trường Thi		X	Đơn vị sáp nhập

20	Phường Nam Phong		X	Đơn vị mới thành lập
21	Phường Nam Vân		X	Đơn vị mới thành lập
	Tổng cộng	11	10	

2. Tỷ lệ các phường, xã đạt chuẩn quốc gia về y tế trên địa bàn thành phố Nam Định là 21/21 phường, xã đạt 100%.

**XÁC NHẬN
CỦA SỞ Y TẾ TỈNH NAM ĐỊNH**




**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
KHƯƠNG THÀNH VINH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH**




**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
'NGUYỄN THỊ NHƯ'**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Nam Định, ngày 12 tháng 11 năm 2024

PHỤ LỤC
XÁC ĐỊNH MỨC ĐỘ ĐẠT TIÊU CHỈ SỐ HỘ DÂN CƯ ĐƯỢC DÙNG
NƯỚC SẠCH CỦA ĐƠN VỊ SAU SẮP XẾP

Căn cứ hướng dẫn tại Văn bản số 2038/SXD-PTĐT&HTKT ngày 26/9/2024 của Sở Xây dựng về việc hướng dẫn cách xác định mức độ đạt được tiêu chuẩn Số hộ dân cư được dùng nước sạch của các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã hình thành sau sắp xếp theo Nghị quyết số 1104/NQ-UBTVQH15

UBND thành phố Nam Định tổng hợp số liệu Số hộ dân cư được dùng nước sạch trên địa bàn như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số hộ dân cư (hộ)	Số hộ dân cư dùng nước sạch (hộ)	Tỷ lệ hộ dân cư được dùng nước sạch (%)	Điểm phân loại
	Thành phố Nam Định	101.125	101.125	100	3
A	Khu vực nội thành	75.849	75.849	100	
1	Phường Vị Xuyên	8.636	8.636	100	
2	Phường Trần Hưng Đạo	5.785	5.785	100	
3	Phường Mỹ Xá	5.478	5.478	100	
4	Phường Lộc Vượng	5.336	5.336	100	
5	Phường Cửa Bắc	8.520	8.520	100	
6	Phường Lộc Hà	3.153	3.153	100	
7	Phường Nam Vân	2.372	2.372	100	
8	Phường Lộc Hòa	3.919	3.919	100	
9	Phường Năng Tĩnh	7.555	7.555	100	
10	Phường Nam Phong	2.738	2.738	100	
11	Phường Cửa Nam	1.871	1.871	100	
12	Phường Trường Thi	10.132	10.132	100	

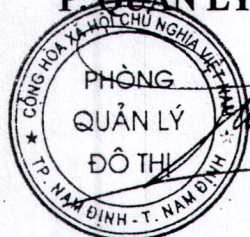
13	Phường Quang Trung	10.354	10.354	100	
B	Khu vực ngoại thành	25.276	25.276	100	
14	Xã Mỹ Lộc	4.819	4.819	100	
15	Xã Mỹ Hà	2.875	2.875	100	
16	Xã Mỹ Phúc	2.707	2.707	100	
17	Xã Mỹ Tân	3.622	3.622	100	
18	Xã Mỹ Thắng	2.875	2.875	100	
19	Xã Mỹ Thuận	2.369	2.369	100	
20	Xã Mỹ Trung	1.892	1.892	100	
21	Phường Hưng Lộc	4.117	4.117	100	

Như vậy tỷ lệ số hộ dân cư thành phố Nam Định là 100%. UBND thành phố Nam Định đề nghị Sở Xây dựng tỉnh Nam Định kiểm tra, xác nhận kết quả trên để làm căn cứ chấm điểm phân loại đơn vị hành chính.

UBND thành phố Nam Định trân trọng cảm ơn./.

Nam Định, ngày 12 tháng 11 năm 2024

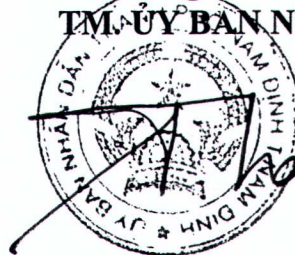
P. QUẢN LÝ ĐÔ THỊ



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
LÊ HOÀNG TÙNG

TP. Nam Định, ngày 12 tháng 11 năm 2024

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
TRẦN HUY THÀNH

UBND TỈNH NAM ĐỊNH
SỞ XÂY DỰNG

Số: 2492 /SXD-PTĐT&HTKT

V/v Xác nhận số liệu hoàn thiện hồ sơ
phân loại đơn vị hành chính
hình thành sau sắp xếp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nam Định, ngày 11 tháng 11 năm 2024

Kính gửi: UBND thành phố Nam Định

BẢN SAO

Sở Xây dựng nhận được văn bản số 1938/UBND-NC ngày 29/10/2024 của UBND thành phố Nam Định về việc đề nghị xác nhận số liệu hoàn thiện hồ sơ phân loại đơn vị hành chính hình thành sau sắp xếp.

Căn cứ theo chức năng nhiệm vụ, Sở Xây dựng có ý kiến như sau:

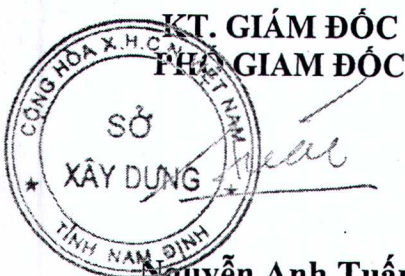
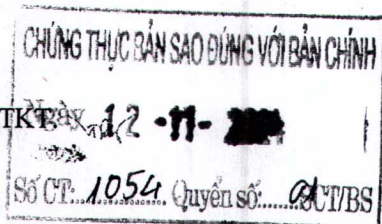
Số liệu tổng số hộ dân cư trên địa bàn các phường, thành phố, số hộ dân được sử dụng nước sạch sau khi thu thập số liệu của các địa phương (phường, xã), UBND thành phố tổng hợp xác nhận.

UBND thành phố Nam Định căn cứ hướng dẫn tại văn bản số 2038/SXD-PTĐT&HTKT ngày 26/9/2024 của Sở Xây dựng để tính toán tỷ lệ hộ dân cư được dùng nước sạch trên địa bàn các phường, xã và tỷ lệ hộ dân được dùng nước sạch trên địa bàn toàn thành phố.

Sở Xây dựng trân trọng ý kiến./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở để bc;
- Lưu: VT, PTĐT&HTKT



Nguyễn Anh Tuấn



PHÓ CHỦ TỊCH

TRẦN VĂN THÁI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC

**XÁC ĐỊNH MỨC ĐỘ ĐẠT TIÊU CHÍ CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU
CỦA THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH SAU SẮP XẾP**

Căn cứ Công văn số 2463/SLĐTBOXH-BTXH ngày 30/9/2024 của Sở Lao động TBXH tỉnh Nam Định về việc “Hướng dẫn cách xác định mức độ đạt được tiêu chuẩn hộ nghèo đa chiều của đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã hình thành sau sắp xếp theo Nghị quyết số 1104/NQ UBTVQH15”.

Phòng Lao động – Thương binh và xã hội thành phố Nam Định tổng hợp số liệu hộ nghèo trên địa bàn thành phố (thời điểm 31/12/2023) như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Tổng số hộ dân cư (hộ)	Số hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (hộ)	Tỉ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (%)
1	Xã Mỹ Phúc	2.707	13	0,48
2	Xã Mỹ Trung	1.892	20	1,06
3	Xã Mỹ Tân	3.622	40	1,10
4	Xã Mỹ Hà	2.875	46	1,60
5	Xã Mỹ Thắng	2.875	27	0,94
6	Xã Mỹ Thuận	2.369	21	0,89
7	Phường Hưng Lộc	4.087	32	0,78
	Xã Mỹ Hưng (cũ)	2.291	11	0,48
	Thị trấn Mỹ Lộc (cũ)	1.796	21	1,17
8	Xã Mỹ Lộc	4.819	61	1,26
	Xã Mỹ Thịnh	1.408	9	0,64
	Xã Mỹ Tiến	1.850	41	2,22
	Xã Mỹ Thành	1.561	11	0,70
9	Phường Vị Xuyên	8.636	77	0,89
	Phường Vị Xuyên (cũ)	2.755	18	0,65
	Phường Vị Hoàng (cũ)	2.152	29	1,35
	Phường Trần Tế Xương (cũ)	3.729	30	0,80
10	Phường Quang Trung	8.750	62	0,71
	Phường Quang Trung (cũ)	2.310	31	1,34
	Phường Hạ Long (cũ)	4.238	21	0,5
	Phường Thống Nhất (cũ)	2.202	10	0,45
11	Phường Trần Hưng Đạo	5.900	87	1,47
	Phường Trần Hưng Đạo (cũ)	1.617	25	1,55
	Phường Phan Đình Phùng (cũ)	2.313	25	1,08
	Phường Nguyễn Du (cũ)	1.970	37	1,88

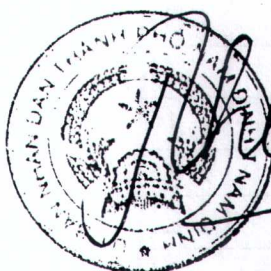
TT	Đơn vị hành chính	Tổng số hộ dân cư (hộ)	Số hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (hộ)	Tỉ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (%)
12	Phường Cửa Bắc	8.417	102	1,21
	Phường Cửa Bắc (cũ)	4.278	48	1,12
	Phường Bà Triệu (cũ)	1.715	20	1,17
	Phường Trần Đăng Ninh (cũ)	2.424	34	1,40
13	Phường Năng Tĩnh	7.555	61	0,81
	Phường Năng Tĩnh (cũ)	3.275	25	0,76
	Phường Ngô Quyền (cũ)	1.525	11	0,72
	Phường Trần Quang Khải (cũ)	2.755	25	0,91
14	Phường Trường Thi	10.132	120	1,18
	Phường Trường Thi (cũ)	4.542	56	1,23
	Phường Văn Miếu (cũ)	3.038	38	1,25
	Xã Lộc An (cũ)	2.552	26	1,02
15	Phường Lộc Vượng	5.336	47	0,88
16	Phường Lộc Hạ	3.153	23	0,73
17	Phường Cửa Nam	1.871	23	1,23
18	Phường Lộc Hòa	3.919	37	0,94
19	Phường Mỹ Xá	5.478	69	1,26
20	Phường Nam Phong	2.738	40	1,46
21	Phường Nam Vân	2.372	42	1,77
	Tổng cộng	99.503	1.050	1,06

Như vậy, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều thành phố Nam Định là 1,06%. Phòng Lao động – Thương binh và xã hội thành phố Nam Định đề nghị UBND thành phố Nam Định xác nhận kết quả trên để làm căn cứ chấm điểm phân loại đơn vị hành chính.

Phòng Lao động – Thương binh và xã hội thành phố Nam Định trân trọng cảm ơn./.

Nam Định, ngày 30 tháng 10 năm 2024

**XÁC NHẬN CỦA
UBND THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH**



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
NGUYỄN THỊ NHƯ

TP. Nam Định, ngày 30 tháng 10 năm 2024



Phạm Quốc Hải



QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định Quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Thông tư số 07/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo, xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu báo cáo;

Thông tư số 02/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo, xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu báo cáo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 142/TTr-SLĐTBXH ngày 20 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 trên địa bàn toàn tỉnh Nam Định, cụ thể như sau:

Tỷ lệ nghèo đa chiều (gồm tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo) trên địa bàn tỉnh: 3,85%; Tổng số hộ: 24.844 hộ. Trong đó:

- Tỷ lệ hộ nghèo: 1,09%; Tổng số hộ nghèo: 7.041 hộ.
- Tỷ lệ hộ cận nghèo: 2,76%; Tổng số hộ cận nghèo: 17.803 hộ.

(có các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII kèm theo)

Điều 2. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo rà soát định kỳ năm 2023 được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội trong năm 2024.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ LĐTB&XH;
- TT Tỉnh ủy; HĐND tỉnh;
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, MTTQ tỉnh;
- Thành viên BCĐ thực hiện các CTMTQG tỉnh;
- Sở LĐTBXH, Cục Thống kê tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Trang TTĐT VP UBND tỉnh;
- Lưu: VP1, VP2, VP7 *HL*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Lê Đoài

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 30-10-2024

Số chứng thực 8835... Quyền số 21... SCT/CS



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Chu Thị Thanh Nga**

Phụ lục I

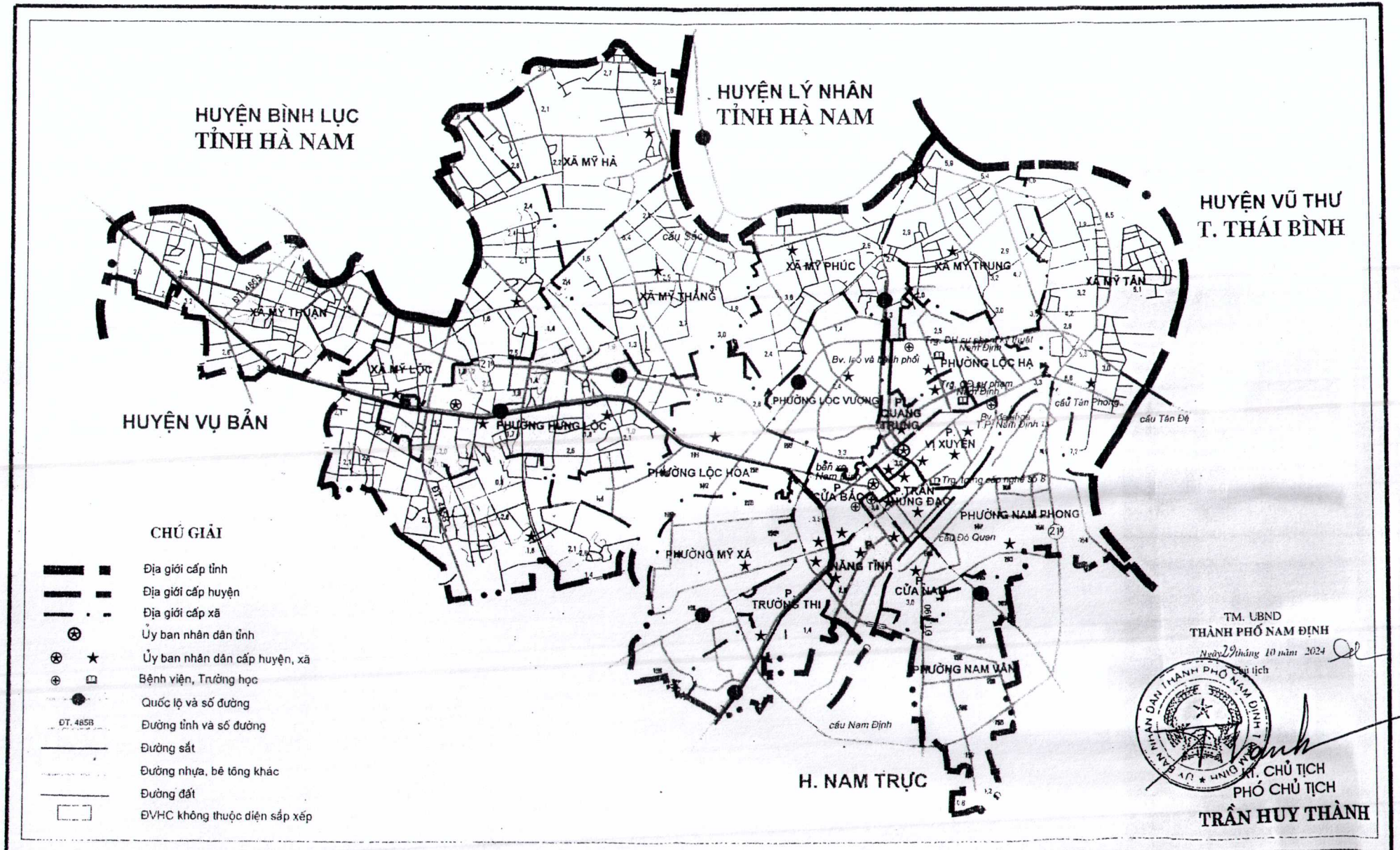
**TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO RÀ SOÁT ĐỊNH KỲ NĂM 2023
THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

TH-HN-HCN

TT	Huyện/Thành phố	Tổng số hộ dân cư		Kết quả rà soát			
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4=3/1	5	6=5/1
I	Khu vực thành thị	66.595	229.954	682	1,02	992	1,49
1	Thành phố Nam Định	66.595	229.954	682	1,02	992	1,49
II	Khu vực nông thôn	578.194	1.901.683	6.359	1,10	16.811	2,91
1	Huyện Hải Hậu	99.905	302.662	1.338	1,34	3.130	3,13
2	Huyện Giao Thủy	67.773	230.724	727	1,07	2.039	3,01
3	Huyện Xuân Trường	61.057	209.463	477	0,78	1.182	1,94
4	Huyện Trực Ninh	66.536	219.425	691	1,04	2.500	3,76
5	Huyện Nam Trực	61.311	199.073	708	1,15	1.203	1,96
6	Huyện Nghĩa Hưng	64.118	205.733	292	0,46	2.399	3,74
7	Huyện Ý Yên	80.196	278.242	1.373	1,71	2.651	3,31
8	Huyện Vụ Bản	44.390	148.459	385	0,87	1.050	2,37
9	Huyện Mỹ Lộc	25.246	82.279	260	1,03	458	1,81
10	TP Nam Định	7.662	25.623	108	1,41	199	2,60
	Tổng cộng (I + II)	644.789	2.131.637	7.041	1,09	17.803	2,76

BẢN ĐỒ XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH (SAU SẮP XẾP ĐVHC)



Đơn vị thành lập: Nhà xuất bản Tài nguyên - Môi trường và Bản đồ Việt Nam
Hoàn thành: Tháng năm 2021

TỶ LỆ 1 : 65 000
1 cm trên bản đồ bằng 650 m trên thực địa

Bản đồ được biên tập theo các tài liệu:
- Bản đồ địa hình tỷ lệ 1:25 000; 1:10 000 do Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập năm 2011.
- Đường địa giới hành chính theo bộ bản đồ địa giới hành chính các cấp được hoàn thiện hiện đại hóa theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/05/2012 của Thủ tướng Chính phủ